

Số: 04/2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng
4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và số 79/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 7 năm 2025; số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy
định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách
mạng; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân
của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do
ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công
với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 899/BC-
VHXH ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn
tỉnh Thanh Hóa.*

Điều 1. Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:



1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Thanh Hóa quản lý.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp đến đối tượng thụ hưởng hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Mức chi phí quản lý

a) Tại cấp tỉnh được xác định là 15% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh. Trong đó:

- Tại Sở Nội vụ: 12%;
- Tại Sở Tài chính: 3%.

b) Tại cấp xã được xác định là 85% tổng chi phí quản lý được giao hằng năm của tỉnh. Trong đó:

- Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên: Mức chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý chiếm 60% và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) chiếm 40%.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

- Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của từng xã, phường; trong đó, chi cho công tác quản lý và chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có) được xác định theo tỷ lệ cụ thể.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

c) Mức chi phí quản lý được áp dụng từ 01/01/2026.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong
Nguyễn Hồng Phong



Phụ lục I

PHÂN BỐ TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG CÓ TỪ 10 ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HẰNG THÁNG TRỞ LÊN (Kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bố tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
1	Phường Hạc Thành	Đô thị	0,49	0,20	0,29
2	Phường Quảng Phú	Đô thị	0,67	0,27	0,40
3	Phường Đông Quang	Đô thị	0,67	0,27	0,40
4	Phường Đông Sơn	Đô thị	0,67	0,27	0,40
5	Phường Đông Tiến	Đô thị	0,65	0,26	0,39
6	Phường Hàm Rồng	Đô thị	0,68	0,27	0,41
7	Phường Nguyệt Viên	Đô thị	0,77	0,31	0,46
8	Phường Bim Sơn	Đô thị	0,90	0,36	0,54
9	Phường Quang Trung	Đô thị	0,90	0,36	0,54
10	Phường Ngọc Sơn	Đô thị	0,75	0,30	0,45
11	Phường Tân Dân	Đô thị	1,00	0,40	0,60
12	Phường Hải Lĩnh	Đô thị	1,03	0,41	0,62
13	Phường Tĩnh Gia	Đô thị	0,72	0,29	0,43
14	Phường Đào Duy Từ	Đô thị	0,93	0,37	0,56
15	Phường Hải Bình	Đô thị	0,93	0,37	0,56
16	Phường Trúc Lâm	Đô thị	1,14	0,46	0,68
17	Phường Nghi Sơn	Đô thị	1,12	0,45	0,67
18	Phường Sầm Sơn	Đô thị	0,66	0,26	0,40
19	Phường Nam Sầm Sơn	Đô thị	0,92	0,37	0,55
20	Xã Các Sơn	Đồng bằng	1,40	0,56	0,84
21	Xã Trường Lâm	Đồng bằng	1,45	0,58	0,87
22	Xã Hoằng Hóa	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
23	Xã Hoằng Tiến	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
24	Xã Hoằng Thanh	Đồng bằng	1,07	0,43	0,64
25	Xã Hoằng Lộc	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
26	Xã Hoằng Châu	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
27	Xã Hoằng Sơn	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
28	Xã Hoằng Phú	Đồng bằng	0,93	0,37	0,56
29	Xã Hoằng Giang	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
30	Xã Nông Cống	Đồng bằng	0,70	0,28	0,42
31	Xã Thắng Lợi	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
32	Xã Trung Chính	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60



TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
33	Xã Trường Văn	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
34	Xã Thắng Bình	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
35	Xã Tượng Lĩnh	Đồng bằng	1,48	0,59	0,89
36	Xã Công Chính	Đồng bằng	1,25	0,50	0,75
37	Xã Nga Sơn	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
38	Xã Nga Thắng	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
39	Xã Hồ Vương	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
40	Xã Tân Tiến	Đồng bằng	1,32	0,53	0,79
41	Xã Nga An	Đồng bằng	1,08	0,43	0,65
42	Xã Ba Đình	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
43	Xã Triệu Lộc	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58
44	Xã Đông Thành	Đồng bằng	1,02	0,41	0,61
45	Xã Hậu Lộc	Đồng bằng	0,78	0,31	0,47
46	Xã Hoa Lộc	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
47	Xã Vạn Lộc	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
48	Xã Thiệu Hóa	Đồng bằng	0,70	0,28	0,42
49	Xã Thiệu Quang	Đồng bằng	0,86	0,34	0,52
50	Xã Thiệu Tiến	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
51	Xã Thiệu Toán	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
52	Xã Thiệu Trung	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
53	Xã Yên Định	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
54	Xã Yên Trường	Đồng bằng	0,90	0,36	0,54
55	Xã Yên Phú	Đồng bằng	1,01	0,40	0,61
56	Xã Quý Lộc	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
57	Xã Yên Ninh	Đồng bằng	0,99	0,40	0,59
58	Xã Định Tân	Đồng bằng	0,94	0,38	0,56
59	Xã Định Hòa	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
60	Xã Thọ Xuân	Đồng bằng	0,75	0,30	0,45
61	Xã Thọ Long	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
62	Xã Xuân Hòa	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58
63	Xã Lam Sơn	Đồng bằng	1,05	0,42	0,63
64	Xã Thọ Lập	Đồng bằng	1,02	0,41	0,61
65	Xã Xuân Tín	Đồng bằng	0,96	0,38	0,58
66	Xã Xuân Lập	Đồng bằng	0,76	0,30	0,46
67	Xã Vĩnh Lộc	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
68	Xã Tây Đô	Đồng bằng	0,87	0,35	0,52
69	Xã Biện Thượng	Đồng bằng	0,81	0,32	0,49
70	Xã Hà Trung	Đồng bằng	0,90	0,36	0,54
71	Xã Tống Sơn	Đồng bằng	0,91	0,36	0,55

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
72	Xã Hà Long	Đồng bằng	0,99	0,40	0,59
73	Xã Hoạt Giang	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58
74	Xã Lĩnh Toại	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
75	Xã Lưu Vệ	Đồng bằng	0,79	0,32	0,47
76	Xã Quảng Yên	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
77	Xã Quảng Ngọc	Đồng bằng	0,93	0,37	0,56
78	Xã Quảng Ninh	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
79	Xã Quảng Bình	Đồng bằng	0,92	0,37	0,55
80	Xã Tiên Trang	Đồng bằng	1,05	0,42	0,63
81	Xã Quảng Chính	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
82	Xã Triệu Sơn	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
83	Xã Thọ Ngọc	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
84	Xã Thọ Phú	Đồng bằng	0,85	0,34	0,51
85	Xã Hợp Tiến	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
86	Xã An Nông	Đồng bằng	1,20	0,48	0,72
87	Xã Tân Ninh	Đồng bằng	1,10	0,44	0,66
88	Xã Đồng Tiến	Đồng bằng	1,50	0,60	0,90
89	Xã Sao Vàng	KV I - MN	1,03	0,41	0,62
90	Xã Như Thanh	KV I - MN	1,68	0,67	1,01
91	Xã Cẩm Thủy	KV I - MN	1,13	0,45	0,68
92	Xã Kim Tân	KV I - MN	1,07	0,43	0,64
93	Xã Điền Lư	KV II - MN	2,00	0,80	1,20
94	Xã Thường Xuân	KV II - MN	1,12	0,45	0,67
95	Xã Ngọc Lặc	KV II - MN	1,67	0,67	1,00
96	Xã Thạch Lập	KV II - MN	2,48	0,99	1,49
97	Xã Ngọc Liên	KV II - MN	2,40	0,96	1,44
98	Xã Minh Sơn	KV II - MN	1,90	0,76	1,14
99	Xã Kiên Thọ	KV II - MN	2,53	1,01	1,52
100	Xã Xuân Du	KV II - MN	1,59	0,64	0,95
101	Xã Mậu Lâm	KV II - MN	1,71	0,68	1,03
102	Xã Yên Thọ	KV II - MN	1,80	0,72	1,08
103	Xã Cẩm Thạch	KV II - MN	1,23	0,49	0,74
104	Xã Cẩm Tú	KV II - MN	1,46	0,58	0,88
105	Xã Cẩm Vân	KV II - MN	1,47	0,59	0,88
106	Xã Cẩm Tân	KV II - MN	1,77	0,71	1,06
107	Xã Vân Du	KV II - MN	1,82	0,73	1,09
108	Xã Ngọc Trạo	KV II - MN	1,83	0,73	1,10
109	Xã Thạch Bình	KV II - MN	1,22	0,49	0,73
110	Xã Văn Nho	KV III - MN	3,07	1,23	1,84



TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
111	Xã Thiết Ống	KV III - MN	4,35	1,74	2,61
112	Xã Bá Thước	KV III - MN	1,87	0,75	1,12
113	Xã Cổ Lũng	KV III - MN	3,07	1,23	1,84
114	Xã Pù Luông	KV III - MN	2,82	1,13	1,69
115	Xã Điền Quang	KV III - MN	2,86	1,14	1,72
116	Xã Quý Lương	KV III - MN	3,21	1,28	1,93
117	Xã Bát Mọt	KV III - MN	8,65	3,46	5,19
118	Xã Yên Nhân	KV III - MN	7,80	3,12	4,68
119	Xã Lương Sơn	KV III - MN	4,93	1,97	2,96
120	Xã Luận Thành	KV III - MN	3,18	1,27	1,91
121	Xã Tân Thành	KV III - MN	3,48	1,39	2,09
122	Xã Vạn Xuân	KV III - MN	5,32	2,13	3,19
123	Xã Thắng Lộc	KV III - MN	4,52	1,81	2,71
124	Xã Xuân Chinh	KV III - MN	5,15	2,06	3,09
125	Xã Như Xuân	KV III - MN	2,80	1,12	1,68
126	Xã Thượng Ninh	KV III - MN	3,05	1,22	1,83
127	Xã Xuân Bình	KV III - MN	5,32	2,13	3,19
128	Xã Hóa Quỳ	KV III - MN	4,01	1,60	2,41
129	Xã Thanh Quân	KV III - MN	4,50	1,80	2,70
130	Xã Thanh Phong	KV III - MN	5,53	2,21	3,32
131	Xã Tam Lư	KV III - MN	5,53	2,21	3,32
132	Xã Na Mèo	KV III - MN	12,47	4,99	7,48
133	Xã Sơn Điện	KV III - MN	9,68	3,87	5,81
134	Xã Sơn Thủy	KV III - MN	13,45	5,38	8,07
135	Xã Tam Thanh	KV III - MN	10,80	4,32	6,48
136	Xã Trung Hạ	KV III - MN	4,41	1,76	2,65
137	Xã Quan Sơn	KV III - MN	10,50	4,20	6,30
138	Xã Hồi Xuân	KV III - MN	3,23	1,29	1,94
139	Xã Nam Xuân	KV III - MN	5,50	2,20	3,30
140	Xã Thiên Phú	KV III - MN	4,15	1,66	2,49
141	Xã Hiền Kiệt	KV III - MN	8,31	3,32	4,99
142	Xã Phú Xuân	KV III - MN	7,87	3,15	4,72
143	Xã Phú Lệ	KV III - MN	6,25	2,50	3,75
144	Xã Trung Thành	KV III - MN	9,90	3,96	5,94
145	Xã Trung Sơn	KV III - MN	17,92	7,17	10,75
146	Xã Linh Sơn	KV III - MN	4,12	1,65	2,47
147	Xã Đồng Lương	KV III - MN	5,50	2,20	3,30
148	Xã Văn Phú	KV III - MN	6,77	2,71	4,06
149	Xã Giao An	KV III - MN	13,03	5,21	7,82

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
150	Xã Yên Khương	KV III - MN	7,85	3,14	4,71
151	Xã Yên Thắng	KV III - MN	6,92	2,77	4,15
152	Xã Nguyệt Ân	KV III - MN	2,93	1,17	1,76
153	Xã Thanh Kỳ	KV III - MN	4,14	1,66	2,48
154	Xã Thọ Bình	KV III - MN	2,25	0,90	1,35
155	Xã Thành Vinh	KV III - MN	2,06	0,82	1,24
156	Xã Thạch Quảng	KV III - MN	4,62	1,85	2,77

Ghi chú:

⁽¹⁾ KV I - MN (Khu vực I - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV II - MN (Khu vực II - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

⁽²⁾ Chi phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.





Phụ lục II
PHÂN BỐ TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG
CÓ DƯỚI 10 ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HẰNG THÁNG
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính ⁽¹⁾	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý ⁽²⁾		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí cho công tác quản lý
1	Xã Mường Chanh	KV III - MN	57,47	4,92	52,55
2	Xã Mường Lý	KV III - MN	27,96	4,41	23,55
3	Xã Tam Chung	KV III - MN	38,04	6,00	32,04
4	Xã Trung Lý	KV III - MN	22,55	6,14	16,41
5	Xã Xuân Thái	KV III - MN	22,67	6,40	16,27
6	Xã Nhi Sơn	KV III - MN	20,46	6,34	14,12
7	Xã Quang Chiểu	KV III - MN	13,55	4,20	9,35
8	Xã Mường Lát	KV III - MN	16,79	5,64	11,15
9	Xã Pù Nhi	KV III - MN	21,41	7,19	14,22
10	Xã Mường Mìn	KV III - MN	21,30	7,15	14,15

⁽¹⁾ KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

⁽²⁾ Chi phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.